

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**BẢNG GIÁ
CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ... /2020/QĐ-UBND

NGÀY ... /... /2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Năm 2020

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là *giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \quad (1)$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng Quý II năm 2020 (tính bình quân từ ngày 01/4 đến hết 30/6 chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá điện).

- Xăng RON 95: 11.603 đ/lít

- Dầu diesel (0,05S): 9.752 đ/lít

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố tại Quyết định số/QĐ-SXD ngày .../.../2020 của Sở Xây dựng Đồng Nai.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng I gồm các địa bàn: Thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom;

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II gồm các địa bàn: các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất;

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng III gồm các địa bàn: các huyện Tân Phú, Cẩm Mỹ;

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 khu vực vùng I, Vùng II, Vùng III được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN														
	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944	431.916	273.905	1.460.805	251.578	1.438.478	235.092	1.421.992
2	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186	512.273	273.905	1.673.752	251.578	1.651.425	235.092	1.634.939
3	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	592.629	273.905	1.869.155	251.578	1.846.828	235.092	1.830.342
4	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	652.896	273.905	2.029.715	251.578	2.007.388	235.092	1.990.902
5	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	833.698	273.905	2.844.778	251.578	2.822.451	235.092	2.805.965
6	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.135.035	273.905	3.404.675	251.578	3.382.348	235.092	3.365.862
7	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.386.149	273.905	4.557.582	251.578	4.535.255	235.092	4.518.769
8	3,60 m ³	300	14	4	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	1.998.867	273.905	6.955.652	251.578	6.933.325	235.092	6.916.839
9	Máy đào 1,25 m ³ gầu đầu búa thủy lực	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	833.698	273.905	3.111.710	251.578	3.089.383	235.092	3.072.897

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
10	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.135.035	273.905	3.509.309	251.578	3.486.982	235.092	3.470.496
Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:															
11	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	572.540	273.905	2.005.562	251.578	1.983.235	235.092	1.966.749
12	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	733.253	273.905	3.011.671	251.578	2.989.344	235.092	2.972.858
Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:															
13	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	592.629	322.046	1.999.529	295.795	1.973.278	276.412	1.953.895
14	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	652.896	322.046	2.168.212	295.795	2.141.961	276.412	2.122.578
15	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.135.035	322.046	3.571.830	295.795	3.545.579	276.412	3.526.196
16	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.285.704	322.046	4.295.765	295.795	4.269.514	276.412	4.250.131
17	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	1.647.308	322.046	5.544.115	295.795	5.517.864	276.412	5.498.481
Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656	291.292	273.905	1.162.121	251.578	1.139.794	235.092	1.123.308
19	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	472.094	273.905	1.663.581	251.578	1.641.254	235.092	1.624.768
20	1,65 m ³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	753.342	273.905	2.204.844	251.578	2.182.517	235.092	2.166.031
21	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	954.233	273.905	2.618.204	251.578	2.595.877	235.092	2.579.391
22	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.345.971	273.905	4.128.430	251.578	4.106.103	235.092	4.089.617
Máy ủi - công suất:															
23	75 CV	280	18	6	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093	381.693	273.905	1.137.517	251.578	1.115.190	235.092	1.098.704

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
24	110 CV	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	462.050	273.905	1.447.863	251.578	1.425.536	235.092	1.409.050
25	140 CV	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	592.629	273.905	2.008.939	251.578	1.986.612	235.092	1.970.126
26	180 CV	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	763.387	273.905	2.484.187	251.578	2.461.860	235.092	2.445.374
27	240 CV	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	944.189	273.905	2.941.344	251.578	2.919.017	235.092	2.902.531
28	320 CV	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.255.570	273.905	4.166.782	251.578	4.144.455	235.092	4.127.969
Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
29	9 m ³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	1.325.882	381.808	3.052.984	350.685	3.021.861	327.705	2.998.881
30	16 m ³	280	14	4	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.546.862	381.808	3.958.744	350.685	3.927.621	327.705	3.904.641
31	25 m ³	280	13	4	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.828.110	381.808	4.641.671	350.685	4.610.548	327.705	4.587.568
Máy san tự hành - công suất:															
32	110 CV	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	391.738	322.046	1.696.561	295.795	1.670.310	276.412	1.650.927
33	140 CV	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	441.961	322.046	1.996.502	295.795	1.970.251	276.412	1.950.868
34	180 CV	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	542.406	322.046	2.283.192	295.795	2.256.941	276.412	2.237.558
Máy đầm dặt cầm tay - trọng lượng:															
35	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	35.505	230.745	305.182	211.936	286.373	198.048	272.485
36	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	41.423	230.745	317.562	211.936	298.753	198.048	284.865
37	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	47.340	230.745	327.091	211.936	308.282	198.048	294.394
38	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	59.175	230.745	341.519	211.936	322.710	198.048	308.822
Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
39	9 T	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661	341.515	273.905	1.131.935	251.578	1.109.608	235.092	1.093.122
40	16 T	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012	381.693	273.905	1.242.497	251.578	1.220.170	235.092	1.203.684
41	18 T	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981	421.872	273.905	1.317.073	251.578	1.294.746	235.092	1.278.260
42	25 T	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524	552.451	273.905	1.528.411	251.578	1.506.084	235.092	1.489.598

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
43	8 T	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593	190.847	273.905	1.104.928	251.578	1.082.601	235.092	1.066.115
44	15 T	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	391.738	273.905	1.694.347	251.578	1.672.020	235.092	1.655.534
45	18 T	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	532.362	273.905	2.010.080	251.578	1.987.753	235.092	1.971.267
46	20 T	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	612.718	273.905	2.132.045	251.578	2.109.718	235.092	2.093.232
47	25 T	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	672.986	273.905	2.263.524	251.578	2.241.197	235.092	2.224.711
	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
48	6 T	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973	200.891	273.905	721.272	251.578	698.945	235.092	682.459
49	8,5 T	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850	241.069	273.905	804.944	251.578	782.617	235.092	766.131
50	10 T	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	261.159	273.905	912.452	251.578	890.125	235.092	873.639
51	12 T	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960	321.426	273.905	1.005.069	251.578	982.742	235.092	966.256
	Máy lu chân cừ tự hành - trọng lượng tính:														
52	12 T	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	291.292	273.905	1.443.819	251.578	1.421.492	235.092	1.405.006
53	20 T	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	612.718	273.905	2.204.808	251.578	2.182.481	235.092	2.165.995
	MÁY NÂNG CHUYỂN Cần trục ô tô - sức nâng:														
54	3 T	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	645.827	251.114	558.456	1.279.732	516.820	1.238.096	485.546	1.206.822
55	4 T	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	693.293	261.159	558.456	1.324.333	516.820	1.282.697	485.546	1.251.423

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
56	5 T	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	769.879	301.337	558.456	1.407.947	516.820	1.366.311	485.546	1.335.037
57	6 T	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	948.964	331.470	558.456	1.565.588	516.820	1.523.952	485.546	1.492.678
58	10 T	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.328.572	371.649	558.456	1.865.419	516.820	1.823.783	485.546	1.792.509
59	16 T	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.556.727	431.916	558.456	2.086.308	516.820	2.044.672	485.546	2.013.398
60	20 T	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.939.546	441.961	558.456	2.296.033	516.820	2.254.397	485.546	2.223.123
61	25T	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.230.644	502.228	569.492	2.543.945	528.814	2.503.267	500.339	2.474.792
62	30 T	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.521.398	542.406	569.492	2.776.021	528.814	2.735.343	500.339	2.706.868

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chứa	CP #										
63	40 T	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	3.736.007	642.852	569.492	3.513.724	528.814	3.473.046	500.339	3.444.571
64	50 T	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	5.241.944	703.119	569.492	4.501.649	528.814	4.460.971	500.339	4.432.496
Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:															
65	6 T	240	9	4,5	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	251.114	655.713	1.368.408	602.263	1.314.958	562.797	1.275.492
66	16 T	240	9	4,5	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	331.470	655.713	1.744.382	602.263	1.690.932	562.797	1.651.466
67	25T	240	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	361.604	655.713	1.945.780	602.263	1.892.330	562.797	1.852.864
68	40 T	240	8	4	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	502.228	655.713	2.929.379	602.263	2.875.929	562.797	2.836.463
69	63 T	240	8	4	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	612.718	655.713	3.367.150	602.263	3.313.700	562.797	3.274.234
71	90 T	240	7	3,8	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	693.075	723.774	5.110.491	664.777	5.051.494	621.214	5.007.931
72	100 T	240	7	3,8	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	743.297	723.774	5.916.681	664.777	5.857.684	621.214	5.814.121
73	110 T	240	7	3,6	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	783.476	723.774	7.055.223	664.777	6.996.226	621.214	6.952.663
74	130 T	240	7	3,6	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	813.609	723.774	8.161.654	664.777	8.102.657	621.214	8.059.094
Cần cẩu bánh xích - sức nâng:															
75	5 T	250	9	5,4	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	321.426	595.952	1.515.681	547.373	1.467.102	511.504	1.431.233
76	10 T	250	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	361.604	595.952	1.721.677	547.373	1.673.098	511.504	1.637.229
77	16 T	250	9	4,5	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	452.005	595.952	2.041.466	547.373	1.992.887	511.504	1.957.018
78	25 T	250	8	4,6	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	472.094	655.713	2.402.212	602.263	2.348.762	562.797	2.309.296
79	28 T	250	8	4,6	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	492.183	655.713	2.669.231	602.263	2.615.781	562.797	2.576.315
80	40 T	250	8	4,1	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	512.273	655.713	3.107.025	602.263	3.053.575	562.797	3.014.109

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
81	50 T	250	8	4,1	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	542.406	655.713	3.688.042	602.263	3.634.592	562.797	3.595.126
82	63 T	250	7	4,1	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	562.495	655.713	4.084.657	602.263	4.031.207	562.797	3.991.741
83	80 T	250	7	3,8	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	582.584	655.713	4.555.701	602.263	4.502.251	562.797	4.462.785
84	100 T	250	7	3,8	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	592.629	655.713	5.478.972	602.263	5.425.522	562.797	5.386.056
85	110 T	250	7	3,6	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	632.807	655.713	6.150.191	602.263	6.096.741	562.797	6.057.275
86	130 T	250	7	3,6	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	723.208	655.713	8.211.214	602.263	8.157.764	562.797	8.118.298
87	150 T	250	7	3,6	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	833.698	655.713	9.112.507	602.263	9.059.057	562.797	9.019.591
88	250 T	200	7	3,6	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	1.416.283	655.713	21.862.081	602.263	21.808.631	562.797	21.769.165
89	300 T	200	7	3,6	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	1.556.907	655.713	29.263.085	602.263	29.209.635	562.797	29.170.169
Cần trục tháp - sức nâng:															
90	5 T	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	82.222	552.791	1.308.317	507.731	1.263.257	474.459	1.229.985
91	10 T	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	117.460	552.791	1.688.615	507.731	1.643.555	474.459	1.610.283
92	12 T	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	133.121	552.791	1.926.714	507.731	1.881.654	474.459	1.848.382
93	15 T	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	176.190	552.791	2.092.063	507.731	2.047.003	474.459	2.013.731
94	20 T	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	221.216	552.791	2.322.795	507.731	2.277.735	474.459	2.244.463
95	25 T	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	234.919	612.552	2.995.184	562.621	2.945.253	525.752	2.908.384
96	30 T	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	250.581	612.552	3.554.626	562.621	3.504.695	525.752	3.467.826

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
97	40 T	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	264.284	612.552	3.953.243	562.621	3.903.312	525.752	3.866.443
98	50 T	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	279.946	655.713	4.794.533	602.263	4.741.083	562.797	4.701.617
99	60 T	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	387.617	655.713	5.866.980	602.263	5.813.530	562.797	5.774.064
Cần cầu nổi:															
100	Kéo theo - sức nâng 30T	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	813.609	2.221.932	6.087.558	2.036.912	5.902.538	1.890.267	5.755.893
101	Tự hành - sức nâng 100 T	195	9	6	7	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.185.258	3.104.217	8.840.258	2.845.815	8.581.856	2.641.064	8.377.105
Công trực - sức nâng:															
102	10 T	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	158.571	552.791	1.160.910	507.731	1.115.850	474.459	1.082.578
103	20 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	176.190	612.552	1.413.816	562.621	1.363.885	525.752	1.327.016

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
104	30 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	176.190	612.552	1.485.527	562.621	1.435.596	525.752	1.398.727
105	50 T	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	240.792	680.613	1.757.701	625.134	1.702.222	584.169	1.661.257
106	60 T	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	281.903	680.613	1.869.915	625.134	1.814.436	584.169	1.773.471
107	90 T	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	352.379	680.613	2.253.744	625.134	2.198.265	584.169	2.157.300
108	Cầu lao dầm K33 -60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	456.135	1.708.174	4.973.430	1.568.934	4.834.190	1.466.122	4.731.378
109	Thiết bị nâng hạ dầm 90 T	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	454.178	1.160.363	4.691.273	1.065.777	4.596.687	995.937	4.526.847
110	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	31.323	273.905	319.470	251.578	297.143	235.092	280.657

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Cầu trục - sức nâng:														
111	30 T	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	93.968	612.552	907.618	562.621	857.687	525.752	820.818
112	40 T	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	117.460	612.552	956.316	562.621	906.385	525.752	869.516
113	50 T	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	612.552	1.009.945	562.621	960.014	525.752	923.145
114	60 T	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	680.613	1.152.762	625.134	1.097.283	584.169	1.056.318
115	90 T	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	680.613	1.274.570	625.134	1.219.091	584.169	1.178.126
116	110 T	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	680.613	1.460.028	625.134	1.404.549	584.169	1.363.584
117	125 T	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	680.613	1.561.641	625.134	1.506.162	584.169	1.465.197
118	180 T	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	680.613	1.788.483	625.134	1.733.004	584.169	1.692.039
119	250 T	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	680.613	2.079.073	625.134	2.023.594	584.169	1.982.629
	Máy vận thăng - sức nâng:														
120	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	41.111	230.745	431.063	211.936	412.254	198.048	398.366
121	2,0 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	62.645	230.745	504.744	211.936	485.935	198.048	472.047
122	3,0 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	76.349	230.745	550.185	211.936	531.376	198.048	517.488
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
123	3,0 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	92.010	230.745	810.291	211.936	791.482	198.048	777.594
	Tời điện - sức kéo:														
124	0,5 T	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.831	230.745	243.196	211.936	224.387	198.048	210.499
125	1,0 T	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	9.788	230.745	246.458	211.936	227.649	198.048	213.761
126	1,5 T	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	10.767	230.745	257.638	211.936	238.829	198.048	224.941
127	2,0 T	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	12.333	230.745	266.580	211.936	247.771	198.048	233.883
128	3,0 T	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	21.534	230.745	287.823	211.936	269.014	198.048	255.126

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
129	3,5 T	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	23.492	230.745	293.372	211.936	274.563	198.048	260.675
130	5,0 T	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	27.407	230.745	305.759	211.936	286.950	198.048	273.062
Pa lăng xích - sức nâng:															
131	3,0 T	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900		230.745	238.514	211.936	219.705	198.048	205.817
132	5,0 T	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200		230.745	240.605	211.936	221.796	198.048	207.908
Kích nâng - sức nâng:															
133	10 T	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600		273.905	278.796	251.578	256.469	235.092	239.983
134	30 T	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800		273.905	280.071	251.578	257.744	235.092	241.258
135	50 T	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800		273.905	284.324	251.578	261.997	235.092	245.511
136	100 T	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000		273.905	294.105	251.578	271.778	235.092	255.292
137	200 T	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400		273.905	303.036	251.578	280.709	235.092	264.223
138	250 T	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000		273.905	317.674	251.578	295.347	235.092	278.861
139	500 T	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500		273.905	368.903	251.578	346.576	235.092	330.090
140	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	11.746	273.905	401.967	251.578	379.640	235.092	363.154
Kích thông tâm:															
141	RRH - 100T	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383		273.905	357.844	251.578	335.517	235.092	319.031
142	YCW - 150T	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694		273.905	286.337	251.578	264.010	235.092	247.524

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
143	YCW - 250T	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000		273.905	293.042	251.578	270.715	235.092	254.229
144	YCW - 500T	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491		273.905	329.104	251.578	306.777	235.092	290.291
145	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6C)	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	56.772	595.952	910.768	547.373	862.189	511.504	826.320
146	Kích sợi đơn YDC - 500 T	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179		273.905	295.359	251.578	273.032	235.092	256.546
	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:														
147	40MPa (HCP - 400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	27.407	273.905	336.160	251.578	313.833	235.092	297.347

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
148	50MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	39.153	273.905	354.631	251.578	332.304	235.092	315.818
Xe nâng - chiều cao nâng:															
149	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	731.758	251.114	558.456	1.350.548	516.820	1.308.912	485.546	1.277.638
150	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	994.767	291.292	558.456	1.578.059	516.820	1.536.423	485.546	1.505.149
151	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.254.565	331.470	558.456	1.808.446	516.820	1.766.810	485.546	1.735.536
Xe thang - chiều cao thang:															
152	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.008.639	251.114	558.456	1.616.481	516.820	1.574.845	485.546	1.543.571
153	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.371.165	291.292	558.456	1.936.886	516.820	1.895.250	485.546	1.863.976

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
154	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.662.779	331.470	558.456	2.208.272	516.820	2.166.636	485.546	2.135.362
MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
155	1,2 T	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	562.495	322.046	1.837.248	295.795	1.810.997	276.412	1.791.614
156	1,8 T	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	592.629	322.046	1.958.671	295.795	1.932.420	276.412	1.913.037
157	3,5 T	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	622.763	322.046	2.810.452	295.795	2.784.201	276.412	2.764.818
158	4,5 T	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	652.896	322.046	3.155.341	295.795	3.129.090	276.412	3.109.707
159	8,0 T	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	1.466.506	322.046	11.950.382	295.795	11.924.131	276.412	11.904.748
Máy đóng cọc chạy trên ray -trọng lượng đầu búa:															
160	1,2 T	260	14	3,9	5	24 lít diesel +14 kWh	1x5/7	579.674	268.477	322.046	1.069.869	295.795	1.043.618	276.412	1.024.234
161	1,8 T	260	14	3,9	5	30 lít diesel +14 kWh	1x5/7	852.657	328.744	322.046	1.355.873	295.795	1.329.622	276.412	1.310.239
162	2,5 T	260	12	3,5	5	36 lít diesel +25 kWh	1x5/7	1.129.080	410.546	322.046	1.570.717	295.795	1.544.466	276.412	1.525.082
163	3,5 T	260	12	3,5	5	48 lít diesel +25 kWh	1x5/7	1.271.935	531.080	322.046	1.797.294	295.795	1.771.043	276.412	1.751.659
164	4,5T	260	12	3,5	5	63 lít diesel +34 kWh	1x5/7	1.570.829	699.368	322.046	2.187.453	295.795	2.161.202	276.412	2.141.818
165	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel +34 kWh	1x5/7	1.872.934	850.036	322.046	2.562.377	295.795	2.536.125	276.412	2.516.742

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
166	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel +159 kWh	1x5/7	3.047.619	713.051	322.046	4.013.452	295.795	3.987.201	276.412	3.967.817
167	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel +240 kWh	1x5/7	4.585.650	982.111	322.046	5.785.588	295.795	5.759.337	276.412	5.739.953
	Búa rung - công suất:														
168	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	211.427		321.018		321.018		321.018
169	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	264.284		397.797		397.797		397.797
170	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	698.885		936.933		936.933		936.933
	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:														
171	1,8 T	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	421.872	2.221.932	5.378.454	2.036.912	5.193.434	1.890.267	5.046.789
172	2,5 T	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	472.094	2.221.932	5.526.490	2.036.912	5.341.470	1.890.267	5.194.825

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
173	3,5 T	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	522.317	2.221.932	5.628.439	2.036.912	5.443.419	1.890.267	5.296.774
174	4,5 T	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	582.584	2.221.932	6.366.468	2.036.912	6.181.448	1.890.267	6.034.803

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:														
175	7,5 T	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2+ 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+ 1 thợ điện 3/4+ 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	1.627.219	3.104.217	13.116.663	2.845.815	12.858.261	2.641.064	12.653.510
	Máy ép cọc trước - lực ép:														
176	60 T	210	17	4	5	38 kWh	1x4/7	138.727	74.391	273.905	508.823	251.578	486.496	235.092	470.010
177	100 T	210	17	4	5	53 kWh	1x4/7	188.256	103.756	273.905	595.500	251.578	573.173	235.092	556.687
178	150 T	210	17	4	5	75 kWh	1x4/7	213.021	146.825	273.905	667.225	251.578	644.898	235.092	628.412
179	200 T	210	17	4	5	84 kWh	1x4/7	237.786	164.444	273.905	713.502	251.578	691.175	235.092	674.689
180	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.479.992	504.650	12.598.520	463.514	12.557.384	433.140	12.527.010

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
181	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130T	240	15	2,6	5	138 kWh	1x4/7	671.738	270.157	273.905	1.134.632	251.578	1.112.305	235.092	1.095.819
182	Máy cày bậc thềm	230	12	3,1	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	482.139	273.905	1.659.546	251.578	1.637.219	235.092	1.620.733
	Máy khoan xoay:														
183	80÷125 kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	522.317	381.808	4.672.133	350.685	4.641.010	327.705	4.618.030
184	150÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	683.030	381.808	5.388.216	350.685	5.357.093	327.705	5.334.113
185	>200÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	964.278	381.808	12.463.344	350.685	12.432.221	327.705	12.409.241
186	>300÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	1.376.105	381.808	15.022.916	350.685	14.991.793	327.705	14.968.813
187	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686			489.536		489.536		489.536

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
188	Máy khoan tường sắt	260	13	6,5	5	32 lít diesel +171 kWh	1x6/7	4.600.000	656.186	381.808	5.142.609	350.685	5.111.486	327.705	5.088.506
	Máy khoan cọc đất:														
189	1 cần	260	13	6,5	5	36 lít diesel +167 kWh	1x6/7	5.354.545	688.534	381.808	5.848.242	350.685	5.817.120	327.705	5.794.139
190	2 cần	260	13	6,5	5	36 lít diesel +167 kWh	1x6/7	6.109.091	688.534	381.808	6.521.530	350.685	6.490.408	327.705	6.467.427
191	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800			13.946		13.946		13.946
	Máy trộn dung dịch - dung tích:														
192	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	25.450	230.745	279.755	211.936	260.946	198.048	247.058
193	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	35.238	273.905	452.902	251.578	430.575	235.092	414.089

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Máy sàng lọc - năng suất:														
194	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	41.111	273.905	601.325	251.578	578.998	235.092	562.512
	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
195	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	72.433	273.905	374.579	251.578	352.252	235.092	335.766
196	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	97.883	273.905	424.008	251.578	401.681	235.092	385.195
	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	Máy trộn bê tông - dung tích:														
197	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	21.534	230.745	304.644	211.936	285.835	198.048	271.947
	Máy trộn vữa - dung tích:														
198	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	9.788	230.745	263.798	211.936	244.989	198.048	231.101
199	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	15.661	230.745	278.706	211.936	259.897	198.048	246.009
200	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	21.534	230.745	293.719	211.936	274.910	198.048	261.022
	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
201	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	140.952	273.905	543.824	251.578	521.497	235.092	505.011
202	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	187.936	273.905	638.816	251.578	616.489	235.092	600.003
	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
203	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	180.105	552.791	1.581.344	507.731	1.536.284	474.459	1.503.012
204	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	227.089	552.791	1.951.533	507.731	1.906.473	474.459	1.873.201
205	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	336.718	552.791	2.369.776	507.731	2.324.716	474.459	2.291.444

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
206	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	387.617	552.791	3.303.481	507.731	3.258.421	474.459	3.225.149
207	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	518.780	552.791	3.638.739	507.731	3.593.679	474.459	3.560.407
208	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	818.303	783.536	4.565.297	719.666	4.501.427	672.507	4.454.268
209	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	832.006	783.536	5.557.445	719.666	5.493.575	672.507	5.446.416
210	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	873.117	783.536	6.576.999	719.666	6.513.129	672.507	6.465.970
211	160 m ³ /h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.082.587	1.014.280	7.198.092	931.602	7.115.414	870.554	7.054.366
Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
212	35 m ³ /h	155	18	7,6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	148.782	273.905	460.032	251.578	437.705	235.092	421.219
213	45 m ³ /h	155	18	7,6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	189.893	273.905	510.424	251.578	488.097	235.092	471.611
Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
214	20 m ³ /h	260	18	8,6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	616.664	504.650	2.670.081	463.514	2.628.945	433.140	2.598.571
215	25 m ³ /h	260	18	7,6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	698.885	504.650	3.159.935	463.514	3.118.799	433.140	3.088.425
216	125 m ³ /h	260	18	7,6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.233.327	504.650	8.345.158	463.514	8.304.022	433.140	8.273.648
Máy nghiền đá thô - năng suất:															
217	14 m ³ /h	260	18	8,6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	262.327	504.650	1.012.972	463.514	971.836	433.140	941.462
218	200 m ³ /h	260	18	8,6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.644.436	504.650	4.248.580	463.514	4.207.444	433.140	4.177.070
Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
219	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	3.286.462	411.109	977.759	5.574.783	898.058	5.495.082	839.209	5.436.233

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
220	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	587.299	977.759	7.485.210	898.058	7.405.509	839.209	7.346.660
221	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	634.282	1.251.665	8.792.815	1.149.637	8.690.787	1.074.301	8.615.451
222	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	751.742	1.573.711	10.023.751	1.445.432	9.895.472	1.350.713	9.800.753
223	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.397.771	1.573.711	11.481.935	1.445.432	11.353.656	1.350.713	11.258.937
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
Máy phun nhựa đường - công suất:															
224	190 CV	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	930.161	572.540	558.456	2.575.846	516.820	2.534.210	485.546	2.502.936
Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
225	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	341.515	552.791	2.607.493	507.731	2.562.433	474.459	2.529.161
226	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	502.228	552.791	3.082.501	507.731	3.037.441	474.459	3.004.169
227	130 CV - 140 CV	180	14	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	632.807	552.791	4.741.982	507.731	4.696.922	474.459	4.663.650

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
228	Máy rải Novachip 170 CV	180	14	3,8	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	793.520	552.791	17.039.645	507.731	16.994.585	474.459	16.961.313
229	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m ³ /h-60 m ³ /h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	301.337	552.791	3.328.935	507.731	3.283.875	474.459	3.250.603
230	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	572.540	552.791	9.864.220	507.731	9.819.160	474.459	9.785.888
	Máy cào bóc:														
231	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	924.100	595.952	5.103.708	547.373	5.055.129	511.504	5.019.260

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
232	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen - 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	3.415.150	723.774	38.344.445	664.777	38.285.448	621.214	38.241.885
233	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	5.253.305	723.774	29.777.079	664.777	29.718.082	621.214	29.674.519
234	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211		273.905	349.710	251.578	327.383	235.092	310.897
235	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920	110.490	273.905	772.675	251.578	750.348	235.092	733.862
236	Máy rót Mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	47.340	273.905	363.611	251.578	341.284	235.092	324.798

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
237	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516		273.905	359.248	251.578	336.921	235.092	320.435
238	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	733.253	552.791	9.318.567	507.731	9.273.507	474.459	9.240.235
PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
239	1,5 T	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	157.562	82.845	274.574	536.409	254.103	515.938	238.727	500.562
240	2,0 T	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	183.212	142.021	274.574	624.724	254.103	604.253	238.727	588.877
241	2,5 T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	218.983	153.856	274.574	669.312	254.103	648.841	238.727	633.465
242	5,0 T	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	317.869	251.114	274.574	875.345	254.103	854.874	238.727	839.498
243	7,0 T	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	427.131	311.381	274.574	1.055.798	254.103	1.035.327	238.727	1.019.951

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
244	10 T	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	560.241	381.693	274.574	1.252.364	254.103	1.231.893	238.727	1.216.517
245	12 T	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	606.044	411.827	325.766	1.357.622	301.478	1.333.334	283.235	1.315.091
246	15 T	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	739.497	462.050	325.766	1.544.379	301.478	1.520.091	283.235	1.501.848
247	20 T	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.248.374	562.495	325.766	1.997.927	301.478	1.973.639	283.235	1.955.396
248	32 T	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.976.364	622.763	332.203	2.711.734	308.475	2.688.006	291.864	2.671.395
Ô tô tự đổ - trọng tải:															
249	2,5 T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	248.104	224.866	274.574	774.263	254.103	753.792	238.727	738.416
250	5,0 T	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	437.559	411.827	274.574	1.171.082	254.103	1.150.611	238.727	1.135.235
251	7,0 T	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	616.643	462.050	274.574	1.414.931	254.103	1.394.460	238.727	1.379.084
252	10 T	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	704.070	572.540	274.574	1.566.271	254.103	1.545.800	238.727	1.530.424
253	12 T	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	812.415	652.896	325.766	1.808.486	301.478	1.784.198	283.235	1.765.955
254	15 T	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.035.410	733.253	325.766	1.997.791	301.478	1.973.503	283.235	1.955.260

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
255	20 T	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.540.447	763.387	325.766	2.485.825	301.478	2.461.537	283.235	2.443.294
256	22 T	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.802.194	773.431	325.766	2.625.054	301.478	2.600.766	283.235	2.582.523
257	25 T	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.341.396	813.609	332.203	2.832.995	308.475	2.809.267	291.864	2.792.656
258	27 T	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.505.849	863.832	332.203	2.986.981	308.475	2.963.253	291.864	2.946.642
Ô tô đầu kéo - công suất:															
261	272 CV	260	11	4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.079.950	562.495	332.203	1.721.275	308.475	1.697.547	291.864	1.680.936
262	360 CV	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.136.368	683.030	332.203	1.876.251	308.475	1.852.523	291.864	1.835.912
Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
263	6,0 m ³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	884.645	431.916	558.456	1.817.175	516.820	1.775.539	485.546	1.744.265

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
264	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.176.758	642.852	558.456	3.218.995	516.820	3.177.359	485.546	3.146.085
265	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.966.930	703.119	569.492	4.022.727	528.814	3.982.049	500.339	3.953.574
Ô tô tưới nước - dung tích:															
266	4,0 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	438.539	200.891	274.574	854.970	254.103	834.499	238.727	819.123
267	5,0 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	497.469	231.025	325.766	962.420	301.478	938.132	283.235	919.889
268	6,0 m ³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	571.304	241.069	325.766	1.032.667	301.478	1.008.379	283.235	990.136
269	7,0 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	688.248	261.159	325.766	1.116.346	301.478	1.092.058	283.235	1.073.815
270	9,0 m ³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	796.249	271.203	325.766	1.209.468	301.478	1.185.180	283.235	1.166.937
271	16 m ³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.114.405	351.560	325.766	1.502.811	301.478	1.478.523	283.235	1.460.280

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:														
272	2,0 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	435.615	190.847	274.574	849.098	254.103	828.627	238.727	813.251
273	3,0 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	642.388	271.203	325.766	1.162.765	301.478	1.138.477	283.235	1.120.234
	Ô tô bán tải - trọng tải:														
274	1,5 T	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	359.717	213.031	274.574	845.883	254.103	825.412	238.727	810.036
	Rơ mooc - trọng tải:														
275	15 T	240	13	3,7	6			160.855			143.429		143.429		143.429
276	30 T	240	13	3,1	6			251.560			218.019		218.019		218.019
277	40 T	240	13	3,1	6			297.117			257.502		257.502		257.502
278	60 T	240	13	3,1	6			333.817			289.308		289.308		289.308
279	100 T	240	13	3,1	6			537.425			465.768		465.768		465.768
280	125 T	240	13	3,1	6			601.973			521.710		521.710		521.710
	Xe bồn chuyên dụng:														
281	30 T	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	259.150	934.144	332.203	1.490.945	308.475	1.467.217	291.864	1.450.606

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
282	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	3.243.150	351.560	558.456	5.270.251	516.820	5.228.615	485.546	5.197.341
MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ															
Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
283	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	9.788	230.745	258.213	211.936	239.404	198.048	225.516
284	D ≤ 42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484		230.745	265.506	211.936	246.697	198.048	232.809

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
285	D≤42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804		230.745	377.099	211.936	358.290	198.048	344.402
286	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134		230.745	238.796	211.936	219.987	198.048	206.099
Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
287	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564		504.650	1.549.096	463.514	1.507.960	433.140	1.477.586
288	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725		504.650	1.809.989	463.514	1.768.853	433.140	1.738.479

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:														
289	D 45 mm (2 cần - 147 CV)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	843.743	723.774	10.235.194	664.777	10.176.197	621.214	10.132.634
290	D 45 mm (3 cần - 255 CV)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	1.386.149	723.774	14.742.709	664.777	14.683.712	621.214	14.640.149
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:														
291	H 3,5m (80 CV)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	381.693	723.774	10.693.866	664.777	10.634.869	621.214	10.591.306
	Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:														
292	D 2,4m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.321.422	723.774	38.276.428	664.777	38.217.431	621.214	38.173.868
	Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:														
293	9,0 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	273.905	2.512.255	251.578	2.489.928	235.092	2.473.442
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:														
294	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	281.248	504.650	1.670.634	463.514	1.629.498	433.140	1.599.124

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng:														
295	HCR120 0-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	3.334.794	273.905	7.957.962	251.578	7.935.635	235.092	7.919.149
	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC														
	Máy phát điện lưu động - công suất:														
296	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	241.069	230.745	607.597	211.936	588.788	198.048	574.900
297	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	361.604	230.745	792.702	211.936	773.893	198.048	760.005
298	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	452.005	273.905	992.413	251.578	970.086	235.092	953.600
299	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	763.387	273.905	1.363.629	251.578	1.341.302	235.092	1.324.816
300	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.064.723	273.905	1.680.249	251.578	1.657.922	235.092	1.641.436
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
301	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	544.413	273.905	1.204.894	251.578	1.182.567	235.092	1.166.081
	Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất:														
302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	281.248	273.905	732.036	251.578	709.709	235.092	693.223
303	360 m ³ /h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	351.560	273.905	870.231	251.578	847.904	235.092	831.418
304	420 m ³ /h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	381.693	273.905	973.418	251.578	951.091	235.092	934.605
305	540 m ³ /h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	441.961	273.905	1.078.295	251.578	1.055.968	235.092	1.039.482

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
306	600 m ³ /h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	472.094	273.905	1.179.614	251.578	1.157.287	235.092	1.140.801
307	660 m ³ /h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	502.228	273.905	1.281.271	251.578	1.258.944	235.092	1.242.458
308	1200 m ³ /h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	753.342	273.905	1.981.884	251.578	1.959.557	235.092	1.943.071
309	1260 m ³ /h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	783.476	273.905	2.130.576	251.578	2.108.249	235.092	2.091.763
Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:															
310	5 m ³ /h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.915	230.745	238.195	211.936	219.386	198.048	205.498
311	300 m ³ /h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	168.359	230.745	547.872	211.936	529.063	198.048	515.175
312	600 m ³ /h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	244.708	273.905	832.863	251.578	810.536	235.092	794.050
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY															
Sà lan - trọng tải:															
313	200 T	290	11	5,9	6			721.153			542.108		542.108		542.108
314	250 T	290	11	5,9	6			901.384			677.592		677.592		677.592
315	400 T	290	11	5,5	6			1.207.730			891.221		891.221		891.221
316	600 T	290	11	5,5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501		1.048.501
317	800 T	290	11	5,2	6			2.012.922			1.464.575		1.464.575		1.464.575
318	1000 T	290	11	5,2	6			2.368.110			1.723.005		1.723.005		1.723.005

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Phao thép - trọng tải:														
319	60 T	230	11	5,9	6			121.530			115.189		115.189		115.189
320	200 T	230	11	5,9	6			211.645			200.603		200.603		200.603
321	250 T	230	11	5,9	6			222.193			210.600		210.600		210.600
322	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952			342.457		342.457		342.457
	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
323	5 T	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	441.961	429.578	1.108.225	393.921	1.072.568	365.736	1.044.383
324	40 T	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	1.315.837	829.932	2.959.495	760.912	2.890.475	706.267	2.835.830
	Ca nô - công suất:														
325	12 CV	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	30.134	429.578	542.757	393.921	507.100	365.736	478.915
326	23 CV	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	50.223	429.578	570.990	393.921	535.333	365.736	507.148
327	30 CV	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	60.267	429.578	586.172	393.921	550.515	365.736	522.330

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
328	54 CV	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	100.446	777.578	1.001.762	712.921	937.105	661.736	885.920
329	75 CV	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	140.624	777.578	1.081.731	712.921	1.017.074	661.736	965.889
Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:															
331	75 CV	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	683.030	2.221.932	3.100.942	2.036.912	2.915.922	1.890.267	2.769.277

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Máy xăng cạp - dung tích gầu:														
344	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	703.119	322.046	2.398.520	295.795	2.372.269	276.412	2.352.886
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM														
	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														
346	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	522.317	273.905	3.220.906	251.578	3.198.579	235.092	3.182.093
347	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	652.896	273.905	3.715.215	251.578	3.692.888	235.092	3.676.402
	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
348	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	485.500	230.745	1.459.865	211.936	1.441.056	198.048	1.427.168
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
349	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	84.179	273.905	381.672	251.578	359.345	235.092	342.859
350	Xe goòng 3T	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956		273.905	297.535	251.578	275.208	235.092	258.722
351	Đầu kéo 30T	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	371.649	273.905	2.686.291	251.578	2.663.964	235.092	2.647.478
352	Quang lật 360 T/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	52.857	273.905	515.974	251.578	493.647	235.092	477.161
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:														
353	135 CV	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918	452.005	273.905	1.302.213	251.578	1.279.886	235.092	1.263.400

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM														
	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:														
354	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	532.362	723.774	2.747.504	664.777	2.688.507	621.214	2.644.944
355	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	390.557	723.774	1.903.701	664.777	1.844.704	621.214	1.801.141
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
356	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	393.490	723.774	6.370.201	664.777	6.311.204	621.214	6.267.641

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
357	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	3.915	655.713	3.351.795	602.263	3.298.345	562.797	3.258.879
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
358	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh	1x3/7	3.440	5.873	230.745	241.452	211.936	222.643	198.048	208.755
359	2,0 kW	190	17	4,7	5	5 kWh	1x3/7	3.898	9.788	230.745	246.011	211.936	227.202	198.048	213.314
360	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh	1x3/7	17.198	66.561	230.745	321.670	211.936	302.861	198.048	288.973
361	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh	1x3/7	27.860	93.968	230.745	363.717	211.936	344.908	198.048	331.020
Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
362	5,0 CV	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	27.120		53.378		53.378		53.378
363	5,5 CV	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	30.134		61.502		61.502		61.502
364	10 CV	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	50.223		104.827		104.827		104.827
365	20 CV	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	100.446		214.076		214.076		214.076
366	25 CV	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	110.490		229.916		229.916		229.916

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
367	30 CV	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	150.668		295.169		295.169		295.169
368	40 CV	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	200.891		390.178		390.178		390.178
369	75 CV	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	361.604		728.847		728.847		728.847
370	120 CV	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	532.362		946.561		946.561		946.561
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
371	3,0 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	18.936		39.183		39.183		39.183
372	6,0 CV	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	35.505		70.112		70.112		70.112
373	8,0 CV	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	47.340		92.541		92.541		92.541
374	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	43.069		225.937		225.937		225.937
375	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	352.379	230.745	718.501	211.936	699.692	198.048	685.804

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
376	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.114.946	230.745	2.561.922	211.936	2.543.113	198.048	2.529.225
Máy bơm vữa - năng suất:															
377	6,0 m ³ /h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	37.196	273.905	502.764	251.578	480.437	235.092	463.951
378	9,0 m ³ /h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	66.561	273.905	581.213	251.578	558.886	235.092	542.400
379	32-50 m ³ /h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	140.952	273.905	725.767	251.578	703.440	235.092	686.954
Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:															
380	126 CV	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	542.406	322.046	1.100.322	295.795	1.074.071	276.412	1.054.688
381	350 CV	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	1.275.659	322.046	2.085.899	295.795	2.059.648	276.412	2.040.265
382	380 CV	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	1.366.060	322.046	2.205.162	295.795	2.178.911	276.412	2.159.528
383	480 CV	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	1.687.486	322.046	2.633.062	295.795	2.606.811	276.412	2.587.428
Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:															
384	50 m ³ /h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.508.786	532.362	558.456	3.319.779	516.820	3.278.143	485.546	3.246.869

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
385	60 m ³ /h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.809.744	602.674	558.456	3.614.252	516.820	3.572.616	485.546	3.541.342
Máy bơm bê tông - năng suất:															
386	40-60 m ³ /h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	356.294	552.791	2.222.106	507.731	2.177.046	474.459	2.143.774
387	60-90 m ³ /h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	485.500	595.952	2.886.675	547.373	2.838.096	511.504	2.802.227
Máy phun vữa - năng suất:															
388	9 m ³ /h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	273.905	2.339.532	251.578	2.317.205	235.092	2.300.719
389	16 m ³ /h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	273.905	8.592.308	251.578	8.569.981	235.092	8.553.495
Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
390	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	9.788	230.745	256.711	211.936	237.902	198.048	224.014
Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
391	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	9.788		22.501		22.501		22.501
Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
392	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	13.704	230.745	260.619	211.936	241.810	198.048	227.922
393	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	31.323	230.745	311.956	211.936	293.147	198.048	279.259

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Máy phun (chưa tính khí nén):														
394	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026		230.745	247.545	211.936	228.736	198.048	214.848
395	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452		230.745	246.345	211.936	227.536	198.048	213.648
396	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510		230.745	255.675	211.936	236.866	198.048	222.978
397	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	344.549	504.650	4.346.976	463.514	4.305.840	433.140	4.275.466
	Máy khoan đứng - công suất:														
398	2,5 kW	220	13	4,1	4	5 kWh		42.900	9.788		47.521		47.521		47.521
399	4,5 kW	220	13	4,1	4	9 kWh		57.200	17.619		67.929		67.929		67.929
	Máy khoan sắt cầm tay - đường kính khoan:														
400	13 mm	130	30	8,4	4	1 kWh		4.150	1.958		15.494		15.494		15.494
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
401	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.762		15.042		15.042		15.042
402	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.153		15.278		15.278		15.278
403	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.503		34.285		34.285		34.285
	Máy luồn cáp - công suất:														

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
404	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	52.857	230.745	344.101	211.936	325.292	198.048	311.404
	Máy cắt cáp - công suất:														
405	10 kW	230	13	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	25.450	230.745	277.357	211.936	258.548	198.048	244.660
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
406	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	5.873		30.614		30.614		30.614
	Máy cắt gạch đá - công suất:														
407	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.873		27.817		27.817		27.817
	Máy cắt bê tông - công suất:														
408	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	21.534	230.745	295.054	211.936	276.245	198.048	262.357
409	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	94.680	230.745	413.655	211.936	394.846	198.048	380.958
	Máy cắt ống - công suất:														
410	5,0 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	17.619	230.745	274.802	211.936	255.993	198.048	242.105
	Máy cắt tôn - công suất:														
411	5,0 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	19.577	230.745	266.615	211.936	247.806	198.048	233.918
412	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	52.857	230.745	411.493	211.936	392.684	198.048	378.796
	Máy cắt đột - công suất:														
413	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	9.788	230.745	276.500	211.936	257.691	198.048	243.803
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
414	5,0 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	17.619	230.745	265.123	211.936	246.314	198.048	232.426
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:														

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
415	0,8 kW	190	21	10,5	4	2 kWh		4.600	3.915		12.388		12.388		12.388
416	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	25.450	230.745	314.610	211.936	295.801	198.048	281.913
	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
417	1,5 m ³ /ph	120	30	6,6	5			5.400			18.720		18.720		18.720
418	3,0 m ³ /ph	120	30	6,6	5			6.100			21.147		21.147		21.147
	Máy uốn ống - công suất:														
419	2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	9.788	230.745	268.119	211.936	249.310	198.048	235.422
	Máy lọc tôn - công suất:														
420	5,0 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	19.577	230.745	297.021	211.936	278.212	198.048	264.324
	Máy cưa kim loại - công suất:														
421	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	7.831		29.643		29.643		29.643

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
422	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	11.746		37.978		37.978		37.978
	Máy tiện - công suất:														
423	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	37.196	230.745	368.201	211.936	349.392	198.048	335.504
	Máy bào thép - công suất:														
424	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	31.323	230.745	327.678	211.936	308.869	198.048	294.981
	Máy phay - công suất:														
425	7,0 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	29.365	230.745	340.300	211.936	321.491	198.048	307.603
	Máy ghép mí - công suất:														
426	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x3/7	6.100	3.915	230.745	240.788	211.936	221.979	198.048	208.091
	Máy mài - công suất:														
427	1,0 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	3.915		7.558		7.558		7.558
428	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	7.831		18.982		18.982		18.982
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
429	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	5.873		24.662		24.662		24.662
	Máy hàn một chiều - công suất:														
430	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	205.555	273.905	523.010	251.578	500.683	235.092	484.197
	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
431	14 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	56.772	273.905	343.921	251.578	321.594	235.092	305.108
432	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	93.968	273.905	392.513	251.578	370.186	235.092	353.700
	Máy hàn hơi - công suất:														
433	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400		273.905	280.451	251.578	258.124	235.092	241.638
434	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200		273.905	283.915	251.578	261.588	235.092	245.102
	Máy hàn nổi ống nhựa:														

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
436	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	11.746		14.236		14.236		14.236
437	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	15.661	273.905	365.566	251.578	343.239	235.092	326.753
438	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	23.492	273.905	483.942	251.578	461.615	235.092	445.129
439	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	35.238	273.905	568.924	251.578	546.597	235.092	530.111
	Máy quạt gió - công suất:														
440	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	31.323		37.106		37.106		37.106
441	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	56.772		69.461		69.461		69.461
	Máy khoan đập cáp - công suất:														
442	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	281.903	273.905	1.311.808	251.578	1.289.481	235.092	1.272.995
	Máy khoan xoay - công suất:														
443	54 CV	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	190.847	273.905	1.635.383	251.578	1.613.056	235.092	1.596.570
444	300 CV	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	974.322	381.808	7.658.744	350.685	7.627.621	327.705	7.604.641

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL})	Chi phí tiền lương Vùng I (C _{TL})	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng II (C _{TL})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Chi phí tiền lương Vùng III (C _{TL})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #										
	Bộ kích chuyên dùng:														
445	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	127.248	723.774	1.558.158	664.777	1.499.161	621.214	1.455.598
446	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50- 60T	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	27.407	273.905	387.591	251.578	365.264	235.092	348.778

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT											
447	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.751	47.751	47.751
448	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222	80.222	80.222
449	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.627	222.627	222.627
450	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940	143.940	143.940
451	Bộ nền ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450	450.450	450.450
452	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171	11.171	11.171
453	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424	19.424	19.424
454	Thùng trục 0,5 m ³	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811	6.811	6.811
455	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440	1.005.440	1.005.440
456	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182	57.182	57.182
457	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272	462.272	462.272
458	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596	321.596	321.596
459	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.077	11.077	11.077
460	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096	6.096	6.096
461	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804	33.804	33.804
462	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852	41.852	41.852
463	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101	99.101	99.101

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
464	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX, 12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130	292.130	292.130
465	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379	343.379	343.379
466	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767	14.767	14.767
467	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.060	147.060	147.060
468	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291	540.291	540.291
469	Ông nhôm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.019	1.019	1.019
470	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.066	7.066	7.066
471	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396	2.287.396	2.287.396
472	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.727	6.727	6.727
MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
473	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475	19.475	19.475
474	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343	120.343	120.343
475	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431	328.431	328.431
476	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.467	1.645.467	1.645.467
477	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140	82.140	82.140
478	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.515	294.515	294.515

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
479	Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978	1.096.978	1.096.978
480	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.190	478.190	478.190
481	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.522	6.522	6.522
482	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.053	10.053	10.053
483	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804	3.804	3.804
484	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.439	4.439	4.439
485	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795	12.795	12.795
486	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348	11.348	11.348
487	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.042	11.042	11.042
488	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.612	5.612	5.612
489	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.500	3.500	3.500
490	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.288	9.288	9.288
491	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168	2.168	2.168
492	Bếp gas	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786	2.786	2.786
493	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621	6.621	6.621
494	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518	5.518
495	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.456	17.456	17.456
496	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847	14.847	14.847
497	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833	5.833	5.833

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
498	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.242	2.242	2.242
499	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.619	14.619	14.619
500	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.603	124.603	124.603
501	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293	569.293	569.293
502	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203	15.203
503	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315	6.315	6.315
504	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.867	126.867	126.867
505	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.873	59.873	59.873
506	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.333	55.333	55.333
507	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.391	9.391	9.391
508	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203	15.203
509	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.194	201.194	201.194
510	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220	61.220	61.220
511	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.324	7.324	7.324
512	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.821	6.821	6.821
513	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760	18.760	18.760
514	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416	29.416	29.416
515	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.349	39.349	39.349
516	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150	51.150	51.150
517	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037	43.037	43.037
518	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.280	25.280	25.280

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
519	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418	183.418	183.418
520	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740	30.740	30.740
521	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518	5.518
522	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996	66.996	66.996
523	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126	8.126	8.126
524	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.324	7.324	7.324
525	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523	83.523	83.523
526	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.617	71.617	71.617
527	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245	14.245	14.245
528	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.860	101.860	101.860
529	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.405	145.405	145.405
530	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.534	10.534	10.534
531	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237	76.237	76.237
532	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747	14.747	14.747
533	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093	47.093	47.093
534	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040	25.040	25.040
535	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.387	33.387	33.387
536	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168	83.168	83.168
537	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.515	48.515	48.515

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
538	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725	7.725	7.725
539	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741	12.741	12.741
540	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.253	1.253	1.253
541	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844	13.844	13.844
542	Bàn dẫn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475	23.475	23.475
543	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527	8.527	8.527
544	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.344	13.344	13.344
545	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925	7.925	7.925
546	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.324	7.324	7.324
547	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153	64.153	64.153
548	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980	51.980
549	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922	6.922	6.922
550	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686	64.686	64.686
551	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.520	6.520	6.520
552	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079	1.679.079	1.679.079
553	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871	3.871
554	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068	3.068	3.068

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
555	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871	3.871
556	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.711	2.711	2.711
557	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.170	19.170	19.170
558	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155	7.155	7.155
559	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845	33.845	33.845
560	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980	51.980
561	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673	116.673	116.673
562	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.759	49.759	49.759
563	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.525	7.525	7.525
564	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050	1.050	1.050
565	Bình hút âm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438	438	438
566	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250	19.250	19.250
567	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315	14.315	14.315
568	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162	162	162
569	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972	972	972

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
570	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268	2.268	2.268
571	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458	1.458	1.458
572	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215	1.215	1.215
573	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230	1.230	1.230
574	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125	5.125	5.125
575	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563	2.563	2.563
576	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513	513	513
577	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948	1.948	1.948
578	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750	87.750	87.750
579	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000	78.000	78.000
580	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538	1.538	1.538
581	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451	451	451
582	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569	16.569	16.569
583	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.355	94.355	94.355
584	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888	2.888
585	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165	165	165
586	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289	289	289
587	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990	990	990
588	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850	14.850

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
589	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	6.300	3.150	788	1.260	5.198	5.198	5.198
590	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363	5.363	5.363
591	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375	12.375
592	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188	2.188
593	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313	1.313
594	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188	2.188
595	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063	3.063	3.063
596	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188	2.188
597	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625	2.625	2.625
598	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375	4.375
599	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375	4.375
600	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375	12.375
601	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500	170.500
602	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500	170.500
603	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125	4.125	4.125
604	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168	8.168	8.168
605	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888	2.888
606	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850	14.850
607	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713	3.713	3.713

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
608	Máy nén cố kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625	20.625	20.625
609	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250	8.250	8.250
610	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750	38.750	38.750
611	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500	46.500	46.500
612	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288	28.288	28.288
613	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100	8.100	8.100
614	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119	16.119	16.119
615	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600	159.600	159.600
616	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950	3.950	3.950
617	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555	3.555	3.555
618	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200	59.200	59.200
619	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813	4.813	4.813
620	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125	13.125	13.125
621	Thiết bị đo điểm sưng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750	8.750
622	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750	8.750
623	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375	4.375
624	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313	1.313
625	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375	4.375

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
626	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375	4.375
627	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600	12.600	12.600
628	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400	8.400	8.400
629	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200	4.200	4.200
630	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400	47.400	47.400
631	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117	117
632	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117	117
633	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.077	149.077	149.077
634	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979	84.979	84.979
635	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630	9.630	9.630
636	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627	17.627	17.627
MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
637	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.286	404.286	404.286
638	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.764	39.764	39.764
639	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.534	167.534	167.534
640	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170	796.170	796.170
641	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669	752.669	752.669
642	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736	1.287.736	1.287.736
643	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740	403.740	403.740
644	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420	760.420	760.420
645	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.680	16.680	16.680

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Giá ca máy Vùng I (C _{CM})	Giá ca máy Vùng II (C _{CM})	Giá ca máy Vùng III (C _{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #							
646	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190	145.190	145.190
647	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170	139.170	139.170
648	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562	119.562	119.562
649	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093	29.093	29.093
650	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.909	142.909	142.909
651	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609	48.609	48.609
652	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447	83.447	83.447
653	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.562	290.562	290.562
654	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.460	58.460	58.460
655	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.291	120.291	120.291
656	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684	414.684	414.684
657	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584	297.584	297.584
658	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974	105.974	105.974
659	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.559	146.559	146.559
660	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604	132.604	132.604
661	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128	40.128	40.128
662	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.674	68.674	68.674
663	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538	397.538	397.538